

Дательный Падеж - 3

Tăng cách

Hồi học phổ thông rất yêu văn học vì thế mình đã từng mơ ước trở thành một anh chính trị viên đại đội thế nhưng số phận đưa đẩy giờ này lại là một chiến sĩ hải quân hehe có nhiều giấc mơ mà cố gắng lắm mới có thể đạt được, đôi khi không thể vươn tới, cũng chẳng có gì quan trọng phải không, quan trọng là chúng ta đã làm hết sức có thể. Việc học ngoại ngữ "Tiếng Nga" không phải là một sớm một chiều, hãy kiên trì các bạn nhé. Cố đi đi rồi sẽ tới nơi cần đến :))

Hôm nay mình sẽ viết về cách 3 (khi nào viết xong hết các cách trong tiếng Nga sẽ bắt đầu với những cái khác)

A. Biến đổi vĩ của danh từ trong cách 3

Danh từ		Tính từ	
Số ít / Số nhiều		Số ít / Số nhiều	
G. Đực	- p/âm cứng → -y / -am	omy / emy	6im / um
	- ă → -io / -am		
	- 6 → -io / -am		
G. Cái	- a → -e / am	ou / eiu	6im / um
	- я → -e / am		
	- уя → -u / am		
	- 6 → -u / am		
G. Trung	- o → -y / am	omy / emy	
	- e → -io / -am		
	- ue → -io / -am		

Và Đại từ Nhân xưng 3

я - мне	она - ей	они - им
ты - тебе	мы - нам	
он - ему	вы - вам	

CÁCH 3 - KHÔNG CÓ GIỚI TỪ.

① Trong sự kết hợp với các động từ C₃ chỉ người hoặc vật mà hành động hướng tới. Câu hỏi cho các danh từ ở C₃ là: КОМУ? (Cho ai) ЧЕМУ? (Cho cái gì)

- Я написал письмо (кому?) отцу - tôi đã viết thư (cho ai?) cha của mình

- На уроках мы уделяем много внимания (чему?) произношению (Chúng tôi dành nhiều sự quan tâm (cho cái gì?) cho phần phát âm ở các bài học)

Sau những động từ này chúng ta thường dùng C₃

Thế' СНТ

Thế' Hoàn Thành

Nghĩa

1,	давать	—	дать	—	đưa (cho)
3,	дарить	—	подарить	—	tặng (cho)
3,	покупать	—	купить	—	mua (cho)
4,	приносить	—	принести	—	mang (cho)
5,	посылать	—	послать	—	gửi (cho)
6,	показывать	—	показать	—	chỉ (cho)
7,	обещать	—	пообещать	—	hứa'
8,	помогать	—	помочь	—	giúp đỡ (cho)

Như các bạn để ý nếu các động từ này được dùng với danh từ C₃ thì khi dịch sang tiếng Việt sẽ có từ "CHO".

Trong một số trường hợp danh từ từ những động từ này cũng dùng với C₃.

- дарить детям - подарки детям (Món quà cho những đứa trẻ)
- помогать товарищу - помочь товарищу (Sự giúp đỡ bạn bè)

② Cách 3 cũng được dùng sau những động từ mang tính chất lời nói hướng tới ai đó.

- | | | | | |
|---------------------------|---|-----------------------|---------------|-----------------|
| 1. ^{нв} говорить | - | ^{св} сказать | - | nói (cho ai đó) |
| 2. рассказывать | - | рассказать | - | kể |
| 3. сообщать | - | сообщить | - | báo tin |
| 4. объявлять | - | объявить | - | thông báo |
| 5. отвечать | - | ответить | - | trả lời |
| 6. объяснять | - | объяснить | - | giải thích |
| 7. писать | - | написать | - | viết |
| 8. звонить | - | позвонить | (по телефону) | gọi (cho ai?) |

vđ: говорить слушателям (nói cho những người nghe)

рассказывать другу (kể cho người bạn)

отвечать учителю (trả lời giáo viên)

объяснять ученику (giải thích cho học sinh)

tương tự: 1 số danh từ cũng kết hợp với 1 danh từ 3 ≠

писать отцу - письмо отцу (Bức thư cho cha)

отвечать учителю - ответ учителю (câu trả lời cho

③ Cách 3 cũng dùng với những động từ chỉ những hành động mang tính chất làm hại (quấy nhiễu) cho người hoặc vật.

- мешать / помешать (брати) : làm phiền (anh trai)

- вредить / повредить (людям) : làm hại (mọi người)

- изменять / изменить (делу) : xáo trộn (công việc)

- мстить / отомстить (врагу) : trả thù (kẻ địch)

- противодействовать : chống lại

- сопротивляться : chống cự, chống trả

④ Cách 3 Yêu cầu những động từ sau!

- обучать / обучить ! đào tạo, huấn luyện, dạy dỗ
VD ! преподаватель, обучая студентов (чему) русскому языку (Giảng viên dạy các sinh viên môn tiếng Nga)

- учить / научить ! (Học hỏi)
VD ! преподаватель учил студентов (чему?) правильному произношению (Giảng viên đã học được từ cách sinh viên các phát âm chuẩn xác)

- учиться / научиться (được học)
VD ! Мы учимся (чему?) русскому языку
* Lưu ý ! Động từ "учить" khi nó mang ý nghĩa là học 1 cái gì đó thuộc lòng "учить что-либо наизусть" (by heart y) nó có cặp thể của động từ hoàn thành với tiền tố "вы-"
учить - выучить
VD ! Я учил стихотворение. Я выучил стихотворение

⑤ Cách 3 yêu cầu những động từ chủ cảm xúc

1. радоваться / обрадовать ! vui mừng
2. удивляться / удивить ! ngạc nhiên, bàng hoàng
3. завидовать / позавидовать ! ghen tị
4. сочувствовать / посочувствовать ! đồng cảm.

Và danh từ cách 3 với những động từ này ! chủ người hoặc vật, cái mà gây ra cảm xúc

- VD ! - радовать весне (vui mừng về mùa xuân)
- удивлять смелости ! ngạc nhiên về sự dũng cảm
- завидовать товарищу ! ghen tị với đồng chí
- успеху (thành công)

!!! Bạn thường gặp cách 3 được sử dụng trong 1 số trường hợp sau!

- 1. Мир - мир : Thế' giới' hoà bình
- 2. Война - война : Chiến' tranh' nối' tiếp' chiến' tranh
- 3. Слава героям : Sự' vinh' dự' của' những' anh' hùng
- 4. Привет друзьям : Lời' chào' tới' các' bạn' bè
- 5. Памятник Пушкину : Tượng' đài' Puskin (Như' cô' mình' giải' thích' sô' dĩ' không' viết' Памятник Пушкина (с) vì' tượng' đài' này' không' phải' do' Puskin' xây' mà' nó' được' xây' cho' Puskin ->)

⑥ Cách 3 trong những câu vô chủ (không chủ ngữ - безличное предложение)

⊗ Trong sự kết hợp với những từ : Надо (phải) ; нужно (cần thiết) ; необходимо (cần) ; можно (có thể) ; нельзя (không thể)

VD - Брату необходимо выехать завтра : Anh' phải' rời' đi' hôm' nay

- Студентам нужно готовиться к экзамену : Sinh' viên' cần' phải' chuẩn' bị' cho' kỳ' thi.

- Больному нельзя курить : Bệnh' nhân' (Người' ốm) không' được' hút' thuốc

Các' động' từ : Để' ở' dạng' nguyên' thể' mọi' người' nha.

⊗ Trong sự kết hợp với những từ kiểu như : хорошо (tốt) ; грустно (buồn) ; скучно (chán nản) ...

- детям хорошо (Những' đứa' trẻ' vui' vẻ)

- студентам интересно слушать лекцию : Những' sinh' viên' nghe' bài' giảng' 1 cách' thích' thú.

⊗ Trong sự kết hợp với những động từ không ngôi - безличный залог

Để' các' bạn' hiểu' hơn' thế' nào' là' động' từ' không' ngôi

mình sẽ dùng lại ở chỗ này 1 chút để giải thích.

Câu vô nhân xưng (Безличное предложение) "câu vô chủ"
nó là 1 câu 1 thành phần mà hành động hoặc trạng thái diễn ra không phụ thuộc vào ý trí con người ! К вечеру потеплело - về chiều trời trở ấm, hay là мне хочется спать (tôi buồn ngủ) tất cả những ví dụ trên nó đều không phụ thuộc vào con người (trời ấm - hiện tượng tự nhiên), tôi buồn ngủ - có thể tôi không ~~buồn~~ muốn ngủ nhưng cơn buồn ngủ cứ kéo đến (tôi qua ngắm gái Facebook muốn qua hehe)

Trong loại câu này 1 ví là câu vô chủ nên 1 không thể và sẽ không bao giờ được sử dụng, nếu trong câu có chủ thể của trạng thái nó sẽ được chia ở 3

Có **Nhiều** loại câu vô nhân xưng nhưng dựa vào cách biểu hiện chính sẽ có 5 loại vô trong đó chắc chắn là có động từ vô nhân xưng (không ngôi)

(*) Câu vô nhân xưng mà thành phần chính biểu thị bằng động từ không ngôi - Động từ không ngôi - động từ chỉ có dạng cho ngôi thứ 3 số ít ở hiện tại và tương lai hoặc ngôi thứ 3 giống trung ở quá khứ.

a) Một số động từ biểu thị trạng thái thiên nhiên
светать - пасветать (trời hửng sáng) вечереть (trời về chiều) холодеть - похолодеть (trời trở lạnh) теплеть - потеплеть (trời trở ấm ...)

b) Một số động từ biểu thị trạng thái tâm lý con người : Тонуть (buồn nôn) (ai uống rượu thì đừng uống nữa chứ không thì sẽ phải dùng động từ này đó)

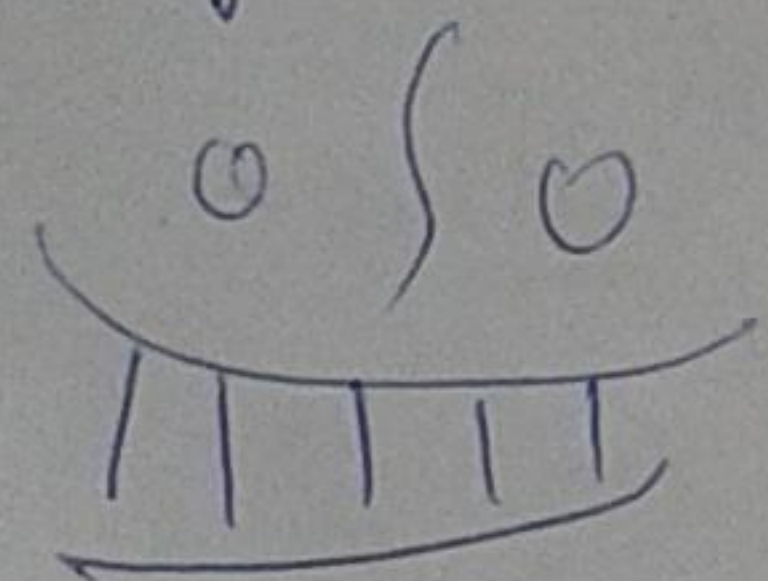
Температура (sốt' cao) знобить (đi' lạnh) грематься (thiêu' ngủ)
нездоровиться (không được khỏe) хотеться (muốn')

3. Một số' động từ biểu thị sự cần thiết, thành công, may mắn

приходиться - прийти (phải)
надеяться, следовать (phải, cần phải)
угадать / угадаться (thành công)
счастливиться / пощастливиться (may mắn)

Во' cái bạn thường gặp nhất đó là:

во' Матери не спит (Mẹ không ngủ) → nhớ mẹ
qua' :)) ; брату нездоровится (anh ấy không vui)
товарищу не работает (bạn ấy không làm việc)
детям хочется гулять (trẻ em muốn đi dạo)...



Cách 3 Với sự kết hợp cũng Tính từ

1. Cách 3 thường được sử dụng trong sự kết hợp với 1 số' tính từ:
погожий (tươi' trời) свойственный (tính chất, đặc tính)
верный (vững tin) враждебный (gây hại) благодарный (biết ơn).

Он был благодарен товарищам за помощь! anh ấy biết ơn đồng chí về sự giúp đỡ

2. Với tính từ рад - vui vẻ
и рад встрече с грузом (tôi vui vẻ cuộc gặp
với 1 người bạn). рад - chỉ được sử dụng ở dạng rút gọn.

Nhưng tính từ sau cũng thường được dùng với 3

нужный (cần thiết), необходимый (cần) интересный (thú vị)
полезный (có lợi) известный (nổi tiếng) знакомый (quen biết)
понятный (hiểu rõ, rõ ràng)

vd: Эта книга нужна брату! Quyển sách cần cho anh

СКОЛЬКО ТЕБЕ ЛЕТ?

Cách 3: Với sự chỉ tuổi tác

Брату исполнилось 18 лет. Anh ấy đã tròn 18.
Мне тогда было тридцать два года...

CÁCH BA VỚI GIỚI TỪ

giới từ (K)

① Danh từ với giới từ (K) chỉ đồ vật hoặc người, mà về phía nó các vật hoặc người khác tiến lại gần, nó trả lời cho câu hỏi куда? (đi hướng nào) K чему? về phía (lại gần) các gì K кому? lại gần ai.

Và tất nhiên giới từ K trong các trường hợp này có nghĩa là "về phía, tới"

vd: Дети бегут (куда?) K реке? Những đứa trẻ chạy (theo hướng nào) lại phía bờ sông

- Сопровождает (K кому) K брату! Bệnh nhân (ôm) đi tới gặp bác sĩ. (đến chỗ bác sĩ)

② Trong ý nghĩa đối lập với giới từ K có giới từ (от)
ученик поднимал K доске > (ученик отнимал от доски
học sinh lên bảng > (học sinh về chỗ > <

Những động từ mang ý nghĩa tiến lại gần thường ⁽⁵⁾ có
tiền tố " ПРІ - hoặc ПОД - "

VD: - Come пріхати к родителю на кухню (Con trai
tôi thăm bố mẹ vào kỳ nghỉ)

- Я пріхав к товарищу в зочу: Тоу đã tới làm
khách ở nhà người bạn.

(*) CHÚ Ý: Động từ chuyển động với tiền tố " ПРІ - "
luôn yêu cầu giới từ к, với động từ chuyển động
với tiền tố " ПОД - " có thể sử dụng cũng với các giới từ ≠.

- пріхати в университет (đi vào trường đại học)
- пріхати к телефону (đi tới nhà máy)

(2) giới từ к có thể dùng để chỉ vật, cái mà nó
được gắn (kết nối với 1 vật ≠): Trong những trường hợp này
động từ được sử dụng luôn luôn với tiền tố " ПРІ - "

- приклеить марку к конверту (Dán tem vào phong bì)
- привязать лошадь к дереву (Buộc ngựa vào cây)

(3) Giới từ к yêu cầu 1 số động từ với tiền tố " ПРІ - "

- ПРІ và 1 số động từ ≠.
- 1. приближаться / приблизиться (к городу) : tiến đến, lại gần (thành phố)
- 2. привлекать / привлечь (к вниманию) : Làm quen (với khách hàng)
- 3. приучать / приучить (к порядку) : Làm quen (quy định)
- 4. призывать / призвать (к борьбе) : kêu gọi (với chiến tranh)
- 5. принадлежать (к организации) : Thuộc về tổ chức
- 6. прислушиваться / прислушаться (к разговору) : (nặng) nghe (nói chuyện)

7. готовиться / подготовиться (к экзамену) : chuẩn bị (cho kỳ thi)
8. обращаться / обратиться (к народу) : trở về (tổ quốc)
9. относиться (к товарищу) : liên quan (tới bạn bè)
10. стремиться (к знаниям) : vươn tới (đạt tới) kiên'
 thure' (hiền' biết')

* Động từ Принадлежать có thể sử dụng không cần giới từ
 к. - Кому принадлежит эта книга? = чей эта книга
 (Quên sách này của ai)

Эта книга принадлежит преподавателю (của giáo viên)

⇒ Và Danh từ từ những động từ này tất nhiên cũng được
 sử dụng với giới từ к

- подготовка к экзамену (sự chuẩn bị cho kỳ thi)
- отношение к товарищам (mối quan hệ với bạn bè)
- приближение к городу (sự tiến đến gần thành phố)
- стремление к знаниям (sự vươn tới kiên' thure')

④ Giới từ к được dùng sau những danh từ chỉ
 tình cảm hoặc mối quan hệ (động từ từ những danh
 từ này không dùng với (к))

- интересоваться музыкой (с) - интерес к музыке! niềm
 thú vị đối với âm nhạc.
- любить родину (с) - любовь к родине! Tình yêu
 đối với đất nước
- ненавидеть врага (с) - ненависть к врагу (sự căm tức
 đối với quân thù)
- уважать учителя (с) - уважение к учителю (sự
 kính trọng đối với giáo viên)

госперп програм (C5) - гoвepue k програм (sự tin tưởng đoi' với mọi người) (b)

coпyбcтoвaтo тoвapищy - coпyбcтoвe k тoвapищy (sự đồng cảm với bạn bè)

⑤ Giời' từ (k) dùng với những tình từ sau:

зoтoвeиy k oтвeзгy (sẵn sàng cho chuyến' đi); cпocoбный k мyзыкe (có khả năng, năng khiếu đoi' với âm nhạc) пpивычный k xoлoдy (Quen với giá' lạnh); cпoзный k yчeникaм (Nghiêm khắc đoi' với học sinh); тpeдoвaтeльный k yчeникaм (Nghiêm khắc, cầu toàn đoi' với học sinh); дoбpый k дeтям (tốt với những đứa trẻ); paвнoдyшный k мyзыкe. (tho' o' với âm nhạc); бeспoщaдный k вpагaм (ác độc đoi' với kẻ thù); внимaтeльный k нyждaм тoвapищeй (quan tâm đoi' bạn bè thân thiết)

⑥ Giời' từ (k) dùng để chỉ thời gian trong trường hợp này k thường có ý nghĩa "vào, khoảng" trả lời cho câu hỏi кoгдa? (khi nào) k кaкoмy вpемeнy? (vào khoảng thời gian nào)

- Он пpиeдeт дoмoй (кoгдa?) k oбeдy (tôi về nhà vào tầm gần trưa)

- Мы зaкoнчили paбoтy (кoгдa) k вeчepy! chúng tôi hoàn thành công việc vào lúc gần tối

- Стyдeнты дoлжны пpиeхaть (k кaкoмy cpoкy?) k пepвoмy сeнтябpя (Cac' sinh viên phải đoi' vào 1-9)

Giới từ TO

1) Giới từ по dùng để chỉ những chuyển động trên bề mặt và trả lời cho câu hỏi где?. Trong trường hợp này по có nghĩa là "theo, trên".

VD: Дети бегают (где?) по полю: Những đứa trẻ đang chạy trên sân.

- Автомобиль едет (где?) по улице: Xe ô tô đang đi trên đường.

- Мы гуляем (где?) по берегу реки: Chúng tôi đang dạo dọc theo bờ sông.

* Trong sự liên kết với những động từ: бить (đập), стучать (gõ, đập), ударять (đánh) nó cũng chỉ bề mặt. VD: Он ударил кулаком (по щеке) по столу (Anh ấy đang đập vào mặt bàn).

② Giới từ по dùng chỉ nơi của hoạt động

a) "ở toàn bộ lãnh thổ", vùng diện tích.

VD: По всему миру распространено движение сторонников мира: phong trào ủng hộ hòa bình lan rộng trên toàn thế giới.

b) "ở những địa điểm khác nhau".

VD: По фабрикам, по заводам устраивались митинги: ở các nhà máy, công xưởng các cuộc biểu tình đã nổ ra.

c) Theo những hướng khác nhau.

По все собрании все разошлись по домам: sau cuộc họp mọi người về nhà người đó.

г) Từ nơi này tới 1 nơi khác

Мы ходим по магазинам (Chúng tôi đi tới các cửa hàng: hết cửa hàng này tới cửa hàng khác).

⑤ "по" dùng để chỉ những hành động lặp đi lặp lại trong những khoảng thời gian xác định.

но! я работаю по вечерам, иногда по ночам (7)

(tôi làm việc vào các buổi tối, thỉnh thoảng vào ban đêm)

4) Глагол ПО dùng để chỉ lý do, trả lời cho câu hỏi Почему? (Vì sao)

Студенты отсутствовали на лекции по болезни (Các sinh viên vắng mặt tại giờ học về ô nhiễm)

5) ПО - để chỉ chuyên ngành, hay môn học.

- специалист по сельскому хозяйству (Chuyên gia về nông nghiệp)

- работа по географии (công việc địa lý)

- занятия по физике (tiết học về vật lý)

- семинар по политэкономии (Buổi thảo luận về kinh tế chính trị học)

- экзамен по химии (kỳ thi môn hoá học)

6) Предлог ПО theo ý nghĩa: "согласно чему - либо, в соответствии с чем - либо, на основании чего - либо"

Theo 1 cái gì đó tương thích với nó, dựa trên nền tảng, cơ sở của 1 cái gì đó)

- Мы работаем по плану (chúng tôi làm việc theo kế hoạch)

Và các bạn thường gặp các cụm từ sau:

- работать по плану (làm theo kế hoạch)

- заниматься по расписанию (làm việc theo bảng biểu)

- сделать что-либо по просьбе (làm cái gì đó theo yêu cầu)
по приказу (lời hướng dẫn)

7) ПО - dùng để chỉ dấu hiệu nhận biết của vật.

Я узнаю его по голосу, по походке (tôi nhận ra anh ta qua giọng nói, tiếng bước chân)

- Италия превосходит Испанию по численности населения
(Italy vượt trội hơn so với Tây Ban Nha về mặt dân số)

8. По - dùng để' chỉ giống nòi, mối quan hệ.

родственник по матери (họ hàng) (cùng mẹ)

товарищ по школе (bạn cùng trường)

сосед по комнате (bạn cùng phòng, hàng xóm gần phòng)

9. По - dùng để' chỉ sự phân chia các đồ vật, thường là' chúng có' các giá' trị tương đương

- Каждому given популя по учётнику ! Ngay nào cũng nhận được các sách giáo trình

- Я купил 2 билета по рублё ! Tôi đã mua 2 vé 1 руб

10. По - dùng để' chỉ cái phương tiện - kết nối'

- послать письмо по почте (gửi thư theo hòm thư (bằng cái hòm thư))

- позвонить по телефону (gọi điện thoại)

- говорить по телефону (Nói qua điện thoại)

- слушать по радио (Nghe đài)

- выступать по радио (chỉ bảo, hướng' dẫn trên đài)

Глагол ТУ БЛАГОДАРА

- глагол ту благодаря dùng để' chỉ lý' do, trong các câu dùng với' глагол ту này thường dùng để' nói về' các sự kiện, hiện tượng, thực tế' có' tính chất tích cực.

vd - Благодаря хорошему руководству работа была закончена вовремя (Nhờ vào sự hướng' dẫn đúng đắn công việc đã hoàn thành trước' thời hạn)

* Nêu lý do mang tình chất tiêu cực, có ảnh hưởng xấu chúng ta thường dùng giới từ из-за (trong C₂)
VD : из-за плохой руководства работы не была закончена в срок (do sự chỉ đạo kém, công việc đã không hoàn thành đúng thời hạn)

- Экспедиция не состоялась из-за плохой погоды
(Do thời tiết xấu mà chuyến du lịch đã không được thực hiện)

Giới từ ВОПРОКИ : trái lại, ngược lại.

giới từ Вопреки + C₃ = giới từ несмотря на + C₄

VD Вопреки всем трудностям экспедиция выполнила задание =
Несмотря на все трудности, экспедиция выполнила задание
(Bất chấp những khó khăn, đoàn thám hiểm đã hoàn thành mục tiêu, kế hoạch)

Tuy vậy giới từ "несмотря на" không phải luôn luôn có thể thay thế cho giới từ "вопреки" VD : Несмотря на морозы , я сплани не погибли (Bất chấp cái lạnh, tảo vẫn không chết)

* giới từ Вопреки được sử dụng ~~như một~~ cơ bản trong các trường hợp mà con người bị đặt trong những hoàn cảnh khó khăn, hoặc 1 ~~những~~ nơi hoang vu mà chúng ta cần vượt qua.

2. Giới từ "Навстречу" - đối diện, đối mặt, nó thường được dùng với các động từ chuyển động.

Мне навстречу шел товарищ : tôi đi đối diện (đối mặt) với bạn.

Члены экспедиции или навстречу всем опасностям

(các thành viên trong đoàn tham hiểm đã đối
mặt với các nguy hiểm).

Будет ли "Согласно" — Theo (thường dùng trong ngôn
ngữ công việc, văn phòng)

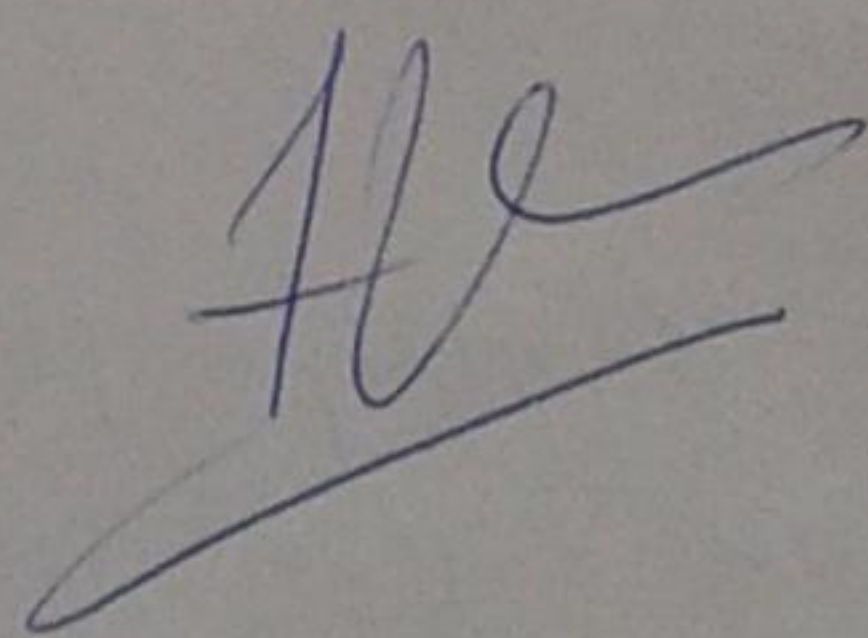
— согласно распоряжению ректора

— согласно директивам.

— согласно решению --

Đó là tất cả những gì về cách 3. Hi vọng sẽ
giúp ích được chút gì đó cho các bạn. Cảm ơn &
người đã ghé thăm và ủng hộ trang trong thời gian
qua.

Ad - vhh -



Tieng Nga Russian 999

